

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC XUẤT CẢNH,
NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ TẠI VIỆT NAM**

(Kèm theo Thông tư số 28/2026/TT-BTC
ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem “AB”

Số TT	Nội dung	Mức thu (đồng/lần cấp)
1	Lệ phí cấp hộ chiếu (bao gồm hộ chiếu gắn chip điện tử và hộ chiếu không gắn chip điện tử)	
a	Cấp mới	200.000
b	Cấp lại do bị hỏng hoặc bị mất	400.000
c	Gia hạn hộ chiếu (ngoại giao, công vụ)	100.000
d	Cấp giấy xác nhận nhân sự	100.000
2	Lệ phí cấp giấy thông hành	
a	Giấy thông hành biên giới Việt Nam - Lào hoặc Việt Nam - Campuchia	50.000
b	Giấy thông hành nhập xuất cảnh vùng biên giới cho cán bộ, công chức làm việc tại các cơ quan nhà nước có trụ sở đóng tại đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh của Việt Nam tiếp giáp với đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	50.000
c	Giấy thông hành nhập xuất cảnh vùng biên giới cấp cho công dân Việt Nam thường trú tại đơn vị hành chính cấp xã tiếp giáp với đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc	5.000
d	Giấy thông hành nhập xuất cảnh cho công dân Việt Nam sang công tác, du lịch các tỉnh, thành phố biên giới Trung Quốc tiếp giáp Việt Nam	50.000
3	Lệ phí cấp giấy phép xuất cảnh	
a	Cấp giấy phép xuất cảnh	200.000
b	Cấp công hàm xin thị thực	10.000
c	Cấp thẻ ABTC cho doanh nhân Việt Nam	
	- Cấp mới	840.000
	- Cấp lại	700.000
4	Lệ phí cấp tem “AB”	50.000

Ghi chú:

- Thẻ ABTC là thẻ đi lại của doanh nhân APEC (APEC Business Travel Card).

- Tem “AB” là một loại giấy miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông đi công tác nước ngoài.

II. Phí cấp thị thực và các giấy tờ khác có giá trị xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú cho người nước ngoài

Số TT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp thị thực có giá trị một lần	25 USD/chiếc
2	Cấp thị thực có giá trị nhiều lần	
a	Loại có giá trị không quá 90 ngày	50 USD/chiếc
b	Loại có giá trị trên 90 ngày đến 180 ngày	95 USD/chiếc
c	Loại có giá trị trên 180 ngày đến 01 năm	135 USD/chiếc
d	Loại có giá trị trên 01 năm đến 02 năm	145 USD/chiếc
đ	Loại có giá trị trên 02 năm đến 05 năm	155 USD/chiếc
e	Loại có giá trị trên 05 năm đến 10 năm	165 USD/chiếc
g	Thị thực cấp cho người dưới 14 tuổi (không phân biệt thời hạn)	25 USD/chiếc
3	Chuyển ngang giá trị thị thực, thẻ tạm trú, thời hạn tạm trú còn giá trị từ hộ chiếu cũ sang hộ chiếu mới; Chuyển ngang giá trị thị thực, thời hạn tạm trú còn giá trị từ thị thực rời cũ (đã hết chỗ đóng dấu: Kiểm chứng nhập cảnh, kiểm chứng xuất cảnh, chứng nhận tạm trú, gia hạn tạm trú) sang thị thực rời mới	5 USD/chiếc
4	Cấp mới, cấp lại giấy miễn thị thực	10 USD/giấy
5	Cấp thẻ tạm trú	
a	Có thời hạn không quá 02 năm	145 USD/thẻ
b	Có thời hạn trên 02 năm đến 05 năm	155 USD/thẻ
c	Có thời hạn trên 05 năm đến 10 năm	165 USD/thẻ
6	Gia hạn tạm trú	10 USD/lần
7	Cấp mới, cấp lại thẻ thường trú	100 USD/thẻ
8	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam	10 USD/người
9	Cấp thị thực cho khách quá cảnh đường hàng không và đường biển vào tham quan, du lịch theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam	5 USD/người
10	Cấp thị thực theo danh sách xét duyệt nhân sự của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh đối với người nước ngoài tham quan, du lịch bằng đường biển hoặc quá cảnh đường biển có nhu cầu vào nội địa tham quan, du lịch theo chương trình do doanh nghiệp lữ hành quốc tế tại Việt Nam tổ chức; thành viên tàu quân sự nước ngoài đi theo chương trình hoạt động chính	5 USD/người

Số TT	Nội dung	Mức thu
	thức của chuyến thăm ngoài phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tàu, thuyền neo đậu	
11	Cấp mới, cấp lại giấy phép xuất nhập cảnh cho người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam không có hộ chiếu	200.000 đồng/lần cấp
12	Cấp giấy phép cho người đã nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu bằng giấy thông hành biên giới đi tham quan các địa điểm khác trong tỉnh	10 USD/người

Ghi chú: Đối với trường hợp các giấy tờ nêu trên bị mất, hư hỏng, hết giá trị phải cấp lại, áp dụng mức thu như cấp mới./.